DAG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Trụ sở chính: Lô 1, CN5 Cụm CN Ngọc Hồi – Thanh Trì – Hà Nội
VP giao dịch: Tầng 9, tháp Tây N 28 tầng làng quốc tế Thăng Long- Hà Nội
Website: www.nhuadonga.com.vn/ www.dag.com.vn

Tel: 84.4 3 6891 888 * Fax: 84.43 8613 410
Tel: 84.4 3 7342 888 * Fax: 84.43 7710789
E-mail: info@nhuadonga.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý I Năm 2015

HÀ NỘI, THÁNG 04 - 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Địa chỉ : Lô 1- CN5- Khu CN Ngọc Hồi, Ngọc Hồi, HN

BÁO CÁO VĂN PHÒNG CÔNG TY MẸ
Cho Báo cáo tài chính Quý 1/2015

Mẫu số B01-DN theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- VP CÔNG TY MẸ

Từ ngày 01/01/2015 Đến ngày 31/03/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	*100*		*348,230,116,657*	*286,070,759,218*
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,043,855,679**	**321,823,331**
1. Tiền	111	V.01	1,043,855,679	321,823,331
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**319,096,728,294**	**254,148,050,300**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		28,055,681,680	13,750,677,721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,625,649,502	17,254,588,911
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	276,244,738,625	224,972,125,181
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1,829,341,513	-1,829,341,513
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	**140**		**27,819,813,360**	**31,424,140,246**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	27,819,813,360	31,424,140,246
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**269,719,324**	**176,745,341**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		20,178,020	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	249,541,304	176,745,341
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	*200*		*148,430,778,896*	*146,380,781,162*
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	**220**		**6,085,461,106**	**6,474,197,235**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6,085,461,106	6,474,197,235
- Nguyên giá	222		*13,360,681,712*	*13,360,681,712*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		*(7,275,220,606)*	*(6,886,484,477)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		*387,972,800*	*387,972,800*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		*(387,972,800)*	*(387,972,800)*
III- Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**4,893,579,272**	**4,920,646,652**
- Nguyên giá	231		*5,214,306,300*	*5,214,306,300*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		*(320,727,028)*	(293,659,648)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**40,161,230,439**	**37,417,501,530**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40,161,230,439	37,417,501,530
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**96,646,948,102**	**96,646,948,102**
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		98,000,000,000	98,000,000,000

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13	(1,353,051,898)	(1,353,051,898)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**643,559,977**	**921,487,643**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	548,158,591	826,086,257
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		95,401,386	95,401,386
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**496,660,895,553**	**432,451,540,380**
A-Nợ phải trả (300=310+330)	***300***		***358,143,583,903***	***291,381,114,731***
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**301,758,589,968**	**234,462,545,801**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		50,472,267,888	15,040,208,656
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		310,007,119	310,007,119
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	246,164,072	229,593,356
4. Phải trả người lao động	314		348,834,502	176,894,837
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,468,676,042	1,468,676,042
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	27,244,448,421	27,068,401,988
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		221,668,191,924	190,168,763,803
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	**330**		**56,384,993,935**	**56,918,568,930**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		111,350,272	111,350,272
7. Phải trả dài hạn khác	337			30,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,773,643,663	3,277,218,658
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		53,500,000,000	53,500,000,000
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	***400***		***138,517,311,650***	***141,070,425,649***
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**138,517,311,650**	**141,070,425,649**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		137,500,000,000	137,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411			
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,050,070,500	4,050,070,500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,729,177,382	1,729,177,382
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-4,761,936,232	(2,208,822,233)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-2,208,822,233	
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		-2,553,113,999	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**496,660,895,553**	**432,451,540,380**

Ngày 15 Tháng 05 Năm 2015

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu	Kế toán trưởng	T.Giám đốc
Phí Thị Thúy Hà	Nguyễn Thị Hồng Oanh	Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
KCN Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Hà Nội
ĐT: (04) 6891 888 Fax: (04) 6861 616

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I Năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CTY MẸ

Quý I Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014	Luỹ kế Quý năm 2015	Luỹ kế Quý năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	44,915,265,865	34,436,128,864	44,915,265,865	34,436,128,864
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.18	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10		44,915,265,865	34,436,128,864	44,915,265,865	34,436,128,864
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	44,324,988,921	33,823,507,709	44,324,988,921	33,823,507,709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		590,276,944	612,621,155	590,276,944	612,621,155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	1,621,552	1,322,650	1,621,552	1,322,650
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	535,657,432	114,503,472	535,657,432	114,503,472
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		535,657,432	114,503,472	535,657,432	114,503,472
8. Chi phí bán hàng	24		630,778,880	928,654,202	630,778,880	928,654,202
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,050,872,084	2,336,478,967	2,050,872,084	2,336,478,967
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		(2,625,409,900)	(2,765,692,836)	(2,625,409,900)	(2,765,692,836)
11. Thu nhập khác	31		45,398,193	33,437,032	45,398,193	33,437,032
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		45,398,193	33,437,032	45,398,193	33,437,032
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		(2,580,011,707)	(2,732,255,804)	(2,580,011,707)	(2,732,255,804)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		(2,580,011,707)	(2,732,255,804)	(2,580,011,707)	(2,732,255,804)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VII	(188)	(199)	(188)	(199)

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á** Tổng giám đốc
Phí Thị Thúy Hà	Nguyễn Thị Hồng Oanh	Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Địa chỉ: KCN Ngọc Hồi - xã Ngọc Hồi - huyện Thanh Trì - TP Hà Nội
Điện thoại: (04) 3689 1888 Fax: (04) 3686 1616

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Cho quý I Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I/ Năm 2015	Quý I/ Năm 2014	Lũy kế Quy năm 2015	Lũy kế Quy năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34,624,878,000	28,982,702,921	34,624,878,000	28,982,702,921
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(30,390,770,164)	(51,191,501,180)	(30,390,770,164)	(51,191,501,180)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(810,299,558)	(972,932,264)	(810,299,558)	(972,932,264)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(749,157,432)	(114,503,472)	(749,157,432)	(114,503,472)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(72,795,963)	-	(72,795,963)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		189,969,212	1,184,889,132	189,969,212	1,184,889,132
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,544,830,949)	(1,000,657,606)	(7,544,830,949)	(1,000,657,606)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(4,753,006,854)**	**(23,112,002,469)**	**(4,753,006,854)**	**(23,112,002,469)**
			-	-	-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-	-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,959,260,493)	(2,211,867,400)	(1,959,260,493)	(2,211,867,400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1,959,260,493)**	**(2,211,867,400)**	**(1,959,260,493)**	**(2,211,867,400)**
			-	-	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		138,001,626,889	82,221,622,624	138,001,626,889	82,221,622,624
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(130,567,327,194)	(65,913,319,406)	(130,567,327,194)	(65,913,319,406)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(823,543,943)	-	(823,543,943)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**7,434,299,695**	**15,484,759,275**	**7,434,299,695**	**15,484,759,275**
			-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**		722,032,348	(9,839,110,594)	722,032,348	(9,839,110,594)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		321,823,331	11,202,471,790	321,823,331	11,202,471,790
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	**VII.1**	**1,043,855,679**	**1,363,361,196**	**1,043,855,679**	**1,363,361,196**

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Tổng giám đốc

Người lập biểu	Kế toán trưởng	
Phí Thị Thúy Hà	Nguyễn Thị Hồng Oanh	Nguyễn Bá Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV -ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV -ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 22/12/2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 08/05/2013;

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong ngành xây dựng và trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Gia công cơ khí;
- Đầu tư, xây dựng nhà ở;

- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ vốn góp	Địa chỉ	Số Giấy phép đăng ký kinh doanh
1	Công ty TNHH Nhựa Đông Á	100%	Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phủ Lý - Hà Nam	0101099228-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 08/08/2013
2	Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	100%	Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội	0102188015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25/09/2013
3	Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	100%	Lô số 36 - Đường Tân Tạo - Khu Công nghiệp Tân Tạo A - Quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh	41040011186 thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/06/2009

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính bằng phần mềm kế toán Effect. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Tóm tắt các chính sách chủ yếu

1. Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh:

Áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"). Và các thông tư hướng dẫn chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh có thời hạn thu hồi trên một năm được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. Đối với khách hàng lẻ bán hàng qua điện thoại căn cứ vào Phiếu xuất kho, Biên bản giao nhận và Hoá đơn bán hàng đã xuất để hạch toán.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp tính giá vốn hang tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Theo qui định kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong chuẩn mực kế toán "Tồn kho" VAS 02, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm gía hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình, thuê tìa chính mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	**Thời gian khấu hao <năm >**
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 - 7,5
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng đối với các hợp đồng thuê mặt bằng, trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn - Hà Nam,... . Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào thời gian sử dụng và hợp đồng quy định.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng đã ký.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.:

Khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc hoạch toán nghĩa vụ này có thể dẫn đến giảm sút về những lợi ích của công ty có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm nhựa như : tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao; doanh thu sản phẩm nhựa UPVC, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và doanh thu khác.

Doanh thu bán vật tư, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.: Theo phương pháp bình quan gia quyền

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I Năm 2015
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
1.1	**Tiền**	**1,043,855,679**	**321,823,331**
1.1	***Tiền mặt tại quỹ***	**28,622,621**	**9,723,829**
	Tiền mặt VND	28,622,621	9,723,829
1.2	***Tiền gửi Ngân hàng***	**1,015,233,058**	**312,099,502**
	Tổng cộng	**1,043,855,679**	**321,823,331**

2. Các khoản đầu tư tài chính

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ

3 Các khoản phải thu

a.	**Phải thu của khách hàng**	**19,433,173,746**	**10,710,617,181**
	Nguyễn Trung Việt	150 000 000	150 000 000
	Công ty CP xây dựng số 2 - Vinaconex	555 490 335	855 490 335
	Công ty cổ phần Licogi 13	1 306 025 722	1 306 025 722
	CN Công ty CP đầu tư và XD công nghiệp- XNXD Số 5	296 568 360	296 568 360
	Công ty CP Xây lắp điện 1 (B602)	708 220 223	708 220 223
	Công ty TNHH V&H Việt Nam	10 015 689 333	386 222 275
	Công ty CP thiết bị tự động hóa AMC	374 495 530	374 495 530
	Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	2 475 704 147	2 475 704 147
	Công ty Cổ phần xây dựng số 5 (C103/N05)	40 318 652	40 318 652
	Công ty Cổ phần xây dựng số 11 (C102/N05)	21 028 618	51 028 618
	CN Công ty Cổ phần xây dựng số 15 (C106/N05)	359 080 677	459 080 677
	CN XL &Mộc nội thất - Cty CP XD số 1 HN - C110	570 964 459	570 964 459
	Công ty cổ phần xây dựng số 1 - VC1	301 668 460	301 668 460
	Công ty cổ phần phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ mơ (A121)	2 257 919 230	2 257 919 230
	Công ty Xây Dựng Hoàng Đăng - theo HĐ 33.794.881.000		476 910 493
b.	**Phải thu của các bên liên quan**	8,622,507,934	3,040,060,540
	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hùng Phát	7 776 400 049	2 193 952 655
	Công Ty TNHH SmartWindow - SMw	351 663 617	351 663 617
	Công Ty TNHH Nhựa Đông á (Hà Nam)	494 444 268	494 444 268
	Tổng cộng	**28,055,681,680**	**13,750,677,721**

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khác		
Các công ty con thuộc tập đoàn	273,264,010,977	221,886,049,268
Phải thu khác	2,980,727,648	3,086,075,913
Tổng cộng	**276,244,738,625**	**224,972,125,181**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I Năm 2015
(tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
CPSP dở dang	1,794,633,821	1,767,736,113
Hàng hoá	26,025,179,539	29,656,404,133
Hàng mua đang đi đường		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**27,819,813,360**	**31,424,140,246**

6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	249,541,304	176,745,341
Thuế GTGT	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	0
Tổng cộng	**249,541,304**	**176,745,341**

7. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu nội bộ tiền vốn	-	-
Tổng cộng	**-**	**-**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2015	-	**12,090,228,219**	**1,270,453,493**	**13,360,681,712**
- Mua trong năm	-		-	-
- Tăng khác			-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-
- Giảm khác	-		-	-
Số dư ngày 31/03/2015	-	**12,090,228,219**	**1,270,453,493**	**13,360,681,712**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2015	-	**5,989,210,904**	**897,273,573**	**6,886,484,477**
- Khấu hao trong năm	-	318,728,751	70,007,378	**388,736,129**
- Thanh lý, nhượng bán	-			-
- Giảm khác	-			-
Số dư ngày 31/03/2015	-	**6,307,939,655**	**967,280,951**	**7,275,220,606**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	-	**6,101,017,315**	**373,179,920**	**6,474,197,235**
Số dư ngày 31/03/2015	-	**5,782,288,564**	**303,172,542**	**6,085,461,106**

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:626.962.160 đồng*

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm tin học	Hệ thống quản lý chất lượng	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2015	**387,972,800**	-	**387,972,800**
- Mua trong năm		-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I Năm 2015
(tiếp theo)

- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2015	**387,972,800**	-	**387,972,800**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/01/2015	**387,972,800**	-	**387,972,800**
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2015	**387,972,800**	-	**387,972,800**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2015	-	-	-

10.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm TSCĐ	3,691,396,178	1,677,860,140
Khu công nghiệp Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam		
Khu công nghiệp Hà Nam - Dự án Công ty TNHH Nhựa Đông Á	36,469,834,261	35,739,641,390
Khu công nghiệp Tân Tạo - Dự án Công ty TNHH MTV Nhựa Đông á	-	-
Tổng cộng	**40,161,230,439**	**37,417,501,530**

10.2 Bất động sản đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Văn Phòng cho thuê 1440m2 NHTT	5,214,306,300	5,214,306,300
Số dư ngày 01/01/2015	293,659,648	293,659,648
- Khấu hao trong năm	27,067,380	293,659,648
Số dư ngày 31/03/2015	320,727,028	293,659,648
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	4,920,646,652	4,920,646,652
Số dư ngày 31/03/2015	**4,893,579,272**	**4,920,646,652**
Tổng cộng	**4,893,579,272**	**4,920,646,652**

Bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng lô đất có diện tích 960m2 tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá là: 3.421.783.900 VND được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm trong năm 2010 với mục đích chờ tăng giá.và Lô đất GD 4-12 diện tích 480 m2 cụm CN Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Hà Nội với nguyên giá là: 1.792.522.400, đ.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí chung của Văn phòng	548,158,591	826,086,257
Chi phí lãi vay trung hạn và dài hạn đầu tư xây dựng nhà xưởng	-	-
Chi phí khác	95,401,386	95,401,386

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I Năm 2015
(tiếp theo)

	Tổng cộng	**643,559,977**	**921,487,643**

		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
12.	**Các khoản vay và nợ ngắn hạn**		
12.1	***Vay ngắn hạn***	**221,668,191,924**	**190,168,763,803**
	Vay ngân hàng		
	Ngân hàng TMCP Quân đội	20,310,425,146	23,731,556,062
	VND	*20,310,425,146*	*19,607,417,582*
	USD	-	*4,124,138,480*
	Ngân hàng Shinhanbank	9,897,950,843	9,897,950,843
	VND	*9,897,950,843*	*9,897,950,843*
	USD		-
	Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	11,430,000,737	13,424,878,568
	VND	11,430,000,737	*13,424,878,568*
	USD	-	-
	Ngân hàng Ngoại thương	180,029,815,198	143,114,378,330
	VND	*180,029,815,198*	*143,114,378,330*
	USD	-	-
12.2	**Nợ dài hạn đến hạn trả**	-	-
	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	Tổng cộng	**221,668,191,924**	**190,168,763,803**

		31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
13.	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**		
	Thuế GTGT	52,737,026	48,126,161
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	52,737,026	*48,126,161*
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
	Thuế thu nhập cá nhân	123,631,082	108,671,231
	Các loại thuế khác	69,795,964	72,795,964
	Tổng cộng	**246,164,072**	**229,593,356**

		31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
14.	**Chi phí phải trả**		
	Trích trước tiền điện thoại Mobifone,VPP, tiền điện , tiền thuê nhà	1,335,400,000	1,376,100,000
	Trích trước chi phí nhập khẩu lô hàng	-	-
	Chi phí khác	133,276,042	92,576,042
	Tổng cộng	**1,468,676,042**	**1,468,676,042**

		31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
15.	**Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**		
	Các công ty thành viên thuộc tập đoàn	864,682,647	864,682,647
	Bảo hiểm xã hội, BH Y tế		
	Cty TNHH TMDV Hùng phát	8,364,820,750	8,364,820,750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I Năm 2015
(tiếp theo)

	Nguyễn Bá Hùng	11,000,000,000	11,000,000,000
	Công ty TNHH TM & SX Tam Sơn	3,286,250,000	3,286,250,000
	Trần Thị Lê Hải	900,000,000	900,000,000
	Bảo hiểm thất nghiệp		26,152,559
	Đối tượng khác	2,828,695,024	2,626,496,032
	Tổng cộng	**27,244,448,421**	**27,068,401,988**

		31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
;16.	**Vay và nợ dài hạn, trái phiếu chuyển đổi**		
		31/03/2015	**01/01/2015**
16.1	***Vay dài hạn***	-	-
	Vay ngân hàng		
		31/03/2015	**01/01/2015**
16.2	***Nợ dài hạn***	2,773,643,663	3,277,218,658
	Nợ dài hạn thuê tài chính VCB	**2,773,643,663**	**3,277,218,658**
	Tổng cộng		
		31/03/2015	**01/01/2015**
16.3	**Trái phiếu đổi**	13,500,000,000	13,500,000,000
	Công ty Liên doanh Shide Việt Nam (3)	40,000,000,000	40,000,000,000
	Japan South East Asia Growth Fund L.P. (4)	**53,500,000,000**	**53,500,000,000**
	Tổng cộng		

		31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
17.	**Doanh thu chưa thực hiện**		
	Công ty CP Xây dựng số 1 Hà Nội	65,895,727	65,895,727
	Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội	45,454,545	45,454,545
	Tổng cộng	**111,350,272**	**111,350,272**

18. **Vốn chủ sở hữu**

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Công ty TNHH Thương mại Hùng Phát	34,999,250,000	34,999,250,000
Nguyễn Bá Hùng	44,074,250,000	44,074,250,000
Nguyễn Thị Tính	181,500,000	181,500,000
Japan South East Asia Growth Fund L.P	5,500,000,000	5,500,000,000
Công ty Tam Sơn	13,750,000,000	13,750,000,000
Các cổ đông khác	38,995,000,000	38,995,000,000
Tổng cộng	**137,500,000,000**	**137,500,000,000**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I Năm 2015
(tiếp theo)

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I Năm 2015 VND	Quý I Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	44,915,265,865	31,125,524,862
Doanh thu hoạt động lắp đặt	-	3,310,604,002
Tổng cộng	**44,915,265,865**	**34,436,128,864**

18 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I Năm 2015 VND	Quý I Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	44,915,265,865	31,125,524,862
Doanh thu hoạt động lắp đặt	-	3,310,604,002
Tổng cộng	**44,915,265,865**	**34,436,128,864**

19 Giá vốn hàng bán

	Quý I Năm 2015 VND	Quý I Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	44,324,988,921	30,512,903,707
Doanh thu hoạt động lắp đặt	-	3,310,604,002
Tổng cộng	**44,324,988,921**	**33,823,507,709**

20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I Năm 2015 VND	Quý I Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,621,552	1,322,650
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Tổng cộng	**1,621,552**	**1,322,650**

21 Chi phí tài chính

	Quý I Năm 2015 VND	Quý I Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	535,657,432	114,503,472
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
Tổng cộng	**535,657,432**	**114,503,472**

22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I Năm 2015
(tiếp theo)

	Quý I Năm 2015 VND	Quý I Năm 2014 VND
	44,915,265,865	34,436,128,864
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3,217,308,396	3,379,636,641
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,580,011,707)	(2,732,255,804)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.10 và V.14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,043,855,679	321,823,331
Phải thu khách hàng và phải thu khác	301,582,566,487	235,816,601,424
Tổng cộng	**302,626,422,166**	**236,138,424,755**

Công cụ nợ tài chính

Các khoản vay	277,941,835,587	246,945,982,461
Phải trả người bán và phải trả khác	77,716,716,309	42,108,610,644
Chi phí phải trả	1,468,676,042	1,468,676,042

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I Năm 2015
(tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi do tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị thường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/03/2015	01/01/2015	31/03/2015	01/01/2015
	VND	**VND**	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)		4,124,466,480		13,116,821,841

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của Công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I Năm 2015
(tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/03/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	77,716,716,309	30,000,000	**77,746,716,309**
Chi phí phải trả	1,468,676,042		**1,468,676,042**
Các khoản vay	221,668,191,924	56,273,643,663	**277,941,835,587**

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	42,108,610,644	30,000,000	**42,138,610,644**
Chi phí phải trả	1,468,676,042		**1,468,676,042**
Các khoản vay	190,168,763,803	56,777,218,658	**246,945,982,461**

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tìa chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/03/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
			0
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,043,855,679		**1,043,855,679**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	301,582,566,487		**301,582,566,487**

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	321,823,331		**321,823,331**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	235,816,601,424		**235,816,601,424**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

25 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá các khoản vay đánh giá lại tại thời điểm cuối năm tài chính	0	221,694,265

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I Năm 2015
(tiếp theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 *Giao dịch với các bên liên quan:*

	Quan hệ với Công ty	Quý I Năm 2015 VND	Quý I Năm 2014 VND
Bán hàng		**44,915,265,865**	**34,436,128,864**
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	cổ đông sáng lập	24,433,932,176	16,838,094,345
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Công ty con		
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con		8,636,364
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	Công ty con		
Cty Tam Sơn	cổ đông chiến lược		
Đối tượng khác		20,481,333,689	17,589,398,155
Mua hàng			
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Công ty con		3,283,706,293
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con		155,001,700
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	cổ đông sáng lập		2,063,714,201
Cty Tam Sơn	cổ đông chiến lược	24,390,082,986	15,721,012,920

1.2 *Số dư với các bên liên quan*

	Quan hệ với Công ty	Quý I Năm 2015 VND	Quý I Năm 2014 VND
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	cổ đông sáng lập	7,776,400,049	
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Công ty con	351,663,617	
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	494,444,268	
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	Công ty con		
Các khoản phải trả			
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Công ty con		103,814,836
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	170,501,870	170,501,870
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	Công ty con		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	cổ đông sáng lập		218,162,750
Cty Tam Sơn	cổ đông chiến lược	25,602,386,009	

2. *Thông tin so sánh*

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phí Thị Thúy Hà	Nguyễn Thị Hồng Oanh	Nguyễn Bá Hùng